

QUẠT HƯỚNG TRỤC AFA.TMC

THÔNG GIÓ, CẤP KHÍ, HÚT KHÍ



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

QCVN 06:2022/BXD
TCVN 5687:2024
TCCS 06:2024/TOMEKO



ỨNG DỤNG

Dòng sản phẩm quạt hướng trục áp suất thấp kiểu AFA.TMC của TOMEKO có thể đáp ứng được hầu hết các nhu cầu thông dụng về thông gió (không qua hệ thống đường ống), làm mát, hút hơi ẩm, hút khí thải, khí độc, trao đổi không khí.

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

- **Đặc tính khí động:** Guồng cánh được cân bằng động trên máy cân bằng kỹ thuật số và kiểm tra, hiệu chỉnh bằng thiết bị phân tích rung động đảm bảo quạt vận hành êm ái, tuổi thọ cao
- **Động cơ & điều khiển:** Tùy chọn động cơ thường, động cơ chịu nhiệt hoặc phòng nổ theo yêu cầu dự án.
- **Vật liệu & kết cấu:** Vỏ và guồng cánh chế tạo từ thép tiêu chuẩn, thép tráng kẽm, Inox hoặc thép kháng ăn mòn theo môi trường hoạt động. Bề mặt sơn tĩnh điện hoàn thiện, tùy chọn sơn epoxy hoặc mạ kẽm nhúng nóng để tăng độ bền hóa học.
- **Lắp đặt & phụ kiện:** Kết cấu nhỏ gọn, tiết kiệm diện tích, thuận tiện lắp đặt tại các vị trí không gian hạn chế. Cung cấp đồng bộ hệ thống giảm chấn (lò xo/cao su), thiết bị tiêu âm, lưới bảo vệ và bích kết nối.



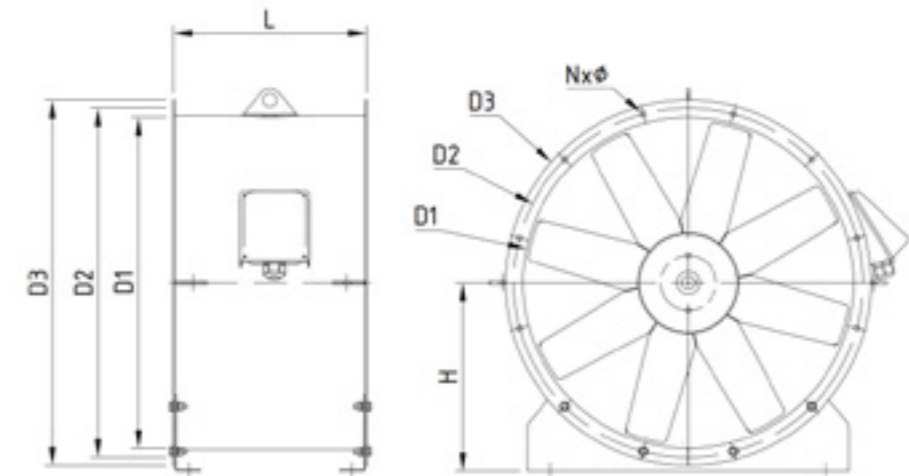
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Model	Công suất (kW)	Số cực	Lưu lượng (m ³ /h)	Áp suất (Pa)	Trọng lượng ước tính (kg)
AFA.TMC.350	0.25	4P	2400-5200	130-30	25
	0.37	4P	2800-5700	130-30	26
	0.75	2P	3500-7200	200-40	28
AFA.TMC.400	0.25	4P	2500-4600	150-30	26
	0.37	4P	2800-5000	150-30	28
	0.55	4P	3300-5800	160-40	29
AFA.TMC.500	0.37	4P	1550-7800	180-40	31
	0.55	4P	1900-9400	220-50	31
	0.75	4P	2000-10500	280-60	35
	1.1	4P	3300-11000	290-60	37
AFA.TMC.550	1.5	4P	5000-11500	300-110	52
AFA.TMC.600	0.75	4P	8000-14500	230-50	49
	1.1	4P	9400-17000	280-70	51
	1.5	4P	10500-18000	310-70	58
AFA.TMC.700	2.2	4P	11600-20500	360-90	71
	1.5	6P	15000-23000	200-100	77
	2.2	4P	14000-21000	360-220	77
AFA.TMC.800	3	4P	16000-24500	380-240	80
	2.2	6P	20000-30000	210-110	78
	3	6P	22000-33500	230-120	93
AFA.TMC.900	4	6P	25000-38000	260-160	113
	3	6P	24000-37000	250-130	137
	4	6P	28000-42000	260-140	153
AFA.TMC.1000	5.5	6P	32000-50000	300-150	156
	3	6P	30000-45000	210-140	158
	4	6P	35000-53000	240-160	177
	5.5	6P	38000-58000	300-170	180

Lưu ý: Thông số phụ thuộc cấu hình truyền động, tốc độ quay và yêu cầu chịu nhiệt theo thiết kế hệ thống

QUẠT HƯỚNG TRỤC AFA.TMC

KÍCH THƯỚC (mm)



Model	Công suất (kW)	D1	D2	D3	L	H	N	Ø
AFA.TMC.350	0.25	360	395	420	300	225	8	10
	0.37							
	0.75							
AFA.TMC.400	0.25	415	455	485	320	250	8	12
	0.37							
	0.55							
AFA.TMC.500	0.37	510	550	580	320	305	12	12
	0.55							
	0.75				350			
	1.1							
AFA.TMC.550	1.5	575	615	645	400	340	12	12
AFA.TMC.600	0.75	610	650	685	360	360	12	12
	1.1							
	1.5				400			
	2.2							
AFA.TMC.700	1.5	720	760	795	420	410	12	12
	2.2							
	3							
AFA.TMC.800	2.2	810	850	885	500	460	16	14
	3							
	4				550			
AFA.TMC.900	3	920	965	1000	550	520	16	14
	4							
	5.5				580			
	5.5							
AFA.TMC.1000	3	1015	1070	1105	550	570	16	14
	4							
	5.5				600			

Lưu ý: Kích thước phụ thuộc cấu hình truyền động và phương án lắp đặt thực tế